

Số: 1236/QĐ-BVTTHN

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN HÀ NỘI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ thông tư 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành bộ mã dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (Phiên bản số 6);

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của BV Tâm thần Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1439/QĐ-SYT ngày 09/4/2015 của Sở Y tế Hà Nội về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Tâm thần Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3929/QĐ-SYT ngày 22/10/2021 của Sở Y tế Hà Nội về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Tâm thần Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-SYT ngày 15/8/2022 của Sở Y tế Hà Nội về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Tâm thần Hà Nội;

Căn cứ vào biên bản họp của Hội đồng giá Bệnh viện Tâm thần Hà Nội ngày 20/11/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng KHTH, Trưởng phòng TCKT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Tâm thần Hà Nội (có bảng giá kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ 0h00' ngày 20/12/2024 và thay thế Quyết định số 842/QĐ-BVTTHN ngày 20/11/2023 và Quyết định số 343/QĐ-BVTTHN ngày 15/4/2024 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Hà Nội.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng TCKT, Trưởng phòng KHTH, Kế toán trưởng và các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để báo cáo);
- BHXH TP. Hà Nội (để báo cáo);
- Ban GD (để chỉ đạo);
- Các khoa, phòng (để thực hiện);
- Lưu : VT, KHTH, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Úy

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành theo quyết định số 1236/QĐ-BVTTHN ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
I		Khung giá dịch vụ khám bệnh và hội chẩn			
1		Giá khám bệnh	50.600	50.600	
2		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	
II		Ngày giường bệnh Nội khoa:			
		Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500	305.500	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí mỹ thuật và khí y tế
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	
4	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
10	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	
12	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	
13	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	58.600	58.600	
14	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
15	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	
28	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	
29	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300	
30	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	252.300	
31	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	
32	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	
33	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
34	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300	
35	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	
36	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	252.300	
37	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
55	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
75	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng ngiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng ngiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
96	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chề hai bên	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chề	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chề hai bên	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chề	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chề	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chề	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chề	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chề	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
116	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng ngiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng ngiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chếch	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chếch	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	579.800	579.800	
126	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	579.800	579.800	
127	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	569.800	569.800	
128	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	246.800	
129	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	446.800	446.800	
130	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng ngiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
136	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghe	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghe hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
157	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
178	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
199	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng ngiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng ngiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chếch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chếch	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, ngiêng 3 tư thế	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	649.800	649.800	
215	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	649.800	649.800	
216	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	604.800	604.800	
217	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	604.800	604.800	
218	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
219	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
220	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
221	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
222	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
223	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
224	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
225	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
226	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
227	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2- 1.5T)	2.250.800	2.250.800	
228	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.250.800	
229	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T)	1.341.500	1.341.500	
230	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T)	1.341.500	1.341.500	
231	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500	
232	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500	
233	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500	
234	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2- 1.5T)	1.341.500	1.341.500	
235	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.341.500	1.341.500	
236	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2- 1.5T)	1.341.500	1.341.500	
237	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
238	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
239	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
240	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
241	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
242	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
243	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
244	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
245	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
246	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
247	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	
248	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	
249	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	
250	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
251	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
252	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
253	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
254	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
255	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	148.600	
256	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	193.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
257	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	275.600	
258	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	
259	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
260	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400	92.400	
261	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	92.400	
262	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
263	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	
264	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	
265	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800	
266	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	
267	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	
268	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	59.300	
269	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	59.300	
270	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	59.300	
271	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300	
272	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	59.300	
273	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	59.300	
274	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	59.300	
275	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	
276	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200	
277	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	
278	17.0104.0263	Tập nuốt	173.700	173.700	
279	17.0104.0264	Tập nuốt	144.700	144.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
280	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	
281	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	
282	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	
283	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
284	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
285	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	
286	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	
287	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	
288	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	
289	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	33.400	
290	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	
291	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	
292	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	33.400	
293	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	
294	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	
295	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	
296	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	
297	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
298	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	
299	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	
300	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	
301	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	
302	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	
303	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	
304	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
305	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	
306	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	43.500	
307	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	
308	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	39.700	
309	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	
310	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
311	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	13.400	
312	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	
313	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	
314	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	
315	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	
316	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100	
317	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
318	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
319	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
320	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
321	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
322	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
323	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
324	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
325	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
326	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
327	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
328	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
329	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
330	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
331	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600	
332	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600	
333	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	33.600	33.600	
334	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
335	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
336	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
337	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	
338	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	
339	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	
340	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	
341	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	
342	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	61.700	
343	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
344	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
345	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
346	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800	
347	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	21.200	
348	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	
349	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	
350	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	
351	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	
352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500	
353	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	
354	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
355	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	
356	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700	
357	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	
358	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	
359	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500	
360	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	
361	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	261.000	
362	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000	261.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
363	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.406.900	1.406.900	
364	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200	75.200	
365	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	75.200	75.200	
366	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
367	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	39.900	
368	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	50.500	50.500	
369	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	30.600	
370	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	25.600	
371	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	25.600	
372	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	25.600	
373	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	25.600	
374	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	25.600	
375	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	25.600	
376	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	25.600	
377	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	25.600	
378	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	35.600	
379	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	35.600	
380	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	35.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế)	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	NB thanh toán dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
381	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	35.600	
382	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	35.600	
383	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	35.600	
384	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	35.600	
385	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	35.600	
386	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	35.600	
387	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	35.600	
388	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	35.600	
389	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	35.600	
390	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	35.600	
391	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	35.600	
392	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	35.600	
393	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	40.600	
394	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	40.600	
395	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	40.600	
396	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	40.600	
397	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	40.600	
398	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	40.600	40.600	
399	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	40.600	40.600	

